

Số: 56 /2025/QĐ-UBND

Long An, ngày 12 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính Phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính Phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2642/TTr-SXD ngày 28/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp dưới tỉnh chức triển khai, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 23/6/2025 và thay thế Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An ban hành quy định đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn

giá mô tả trên địa bàn tỉnh Long An; Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mô tả trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm pháp hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KTTTC;
- Lưu: VT, SXD, Duy.

Như

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ,
NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ
NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Long An;

b) Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An;

c) Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Tường xây gạch (gạch nung hoặc gạch xây không nung) được hiểu là có tô trát hoàn thiện.

2. Nhà biệt thự (bao gồm nhà biệt thự trệt và nhà biệt thự lầu) là nhà ở riêng biệt (hoặc có nguồn gốc là nhà ở đang được dùng vào mục đích khác) có sân vườn, có hàng rào và lối ra vào riêng biệt, có số tầng chính không quá 03 tầng (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có ít nhất 03 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn, có diện tích xây dựng không vượt quá 50% diện tích khuôn viên đất.

3. Tầng hầm (hoặc tầng ngầm) theo quy định tại điểm d khoản 2 Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng.

4. Tầng nửa/bán hầm (hoặc tầng nửa/bán ngầm): theo quy định tại điểm đ khoản 2 Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng.

5. Tầng lửng: theo quy định tại điểm e khoản 2 Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng.

6. Các từ, cụm từ viết tắt được hiểu như sau: “ĐVT” là đơn vị tính; “đ/md” là đồng trên mét dài; “BTCT” là bê tông cốt thép; “đ/m²” là đồng trên mét vuông; “đ/m² XD” là đồng trên mét vuông xây dựng; “đ/m³” là đồng trên mét khối; “đ/m” là đồng trên mét; “đ/cái” là đồng trên cái.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất được quy định cụ thể tại Phụ lục I, II kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Mức bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất

1. Mức bồi thường đối với mồ mả trong phạm vi đất thu hồi phải di dời (đã bao gồm; chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp để di dời mồ mả) đến vị trí mới trong nghĩa trang được quy định cụ thể tại Phụ lục III Quyết định này.

2. Trường hợp tự thu xếp việc di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí thì ngoài các khoản chi phí được bồi thường theo Quy định này còn được hỗ trợ thêm một khoản tiền (không cải táng tại nghĩa trang, nghĩa địa theo theo phương án bồi thường, hỗ trợ) với mức 2.000.000 đồng/mộ đối với khu vực nông thôn; 3.000.000 đồng/mộ đối với khu vực đô thị.

Điều 5. Hướng dẫn áp dụng

1. Áp dụng cụ thể quy định tại mục I Phụ lục I (nhà kiên cố) trong trường hợp bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

a) Đơn giá bồi thường xây dựng nhà kiên cố nêu trên là đơn giá bồi thường đã bao gồm nhà vệ sinh trong nhà đối với nhà ở 01 tầng (trường hợp nhà ở hơn 02 tầng thì mỗi tầng của nhà phải có nhà vệ sinh).

b) Đối với nhóm nhà kiên cố nếu không có nhà vệ sinh trong nhà khi áp giá bị giảm trừ tỷ lệ (%) trên đơn giá bồi thường nhà kiên cố, cụ thể như sau:

STT	Diện tích xây dựng nhà	Tỷ lệ giảm trừ
1	Đối với nhà kiên cố có diện tích xây dựng $\leq 100m^2$	2 %
2	Đối với nhà kiên cố có diện tích xây dựng $> 100m^2$	1,5 %

c) Diện tích công trình được tính từ bề ngoài lớp trát (phủ bì).

2. Về nhà ở

a) Nhà liên kế là nhà có móng, cột, đà, tường chung.

b) Nhà riêng lẻ là nhà có móng, cột, đà, tường độc lập.

c) Trường hợp nhà có kết cấu không giống với kết cấu của đơn giá bồi thường nhà nêu trên được sử dụng phương pháp giảm trừ và bổ sung để xác định lại đơn giá bồi thường nhà. Đối với mái và nền tính toán loại trừ và bổ sung theo đơn giá bồi thường tại Phụ lục II của Quy định đơn giá bồi thường này; các kết cấu còn lại tính toán loại trừ và bổ sung theo Bảng Thông số tỷ trọng (%) kết cấu chính của nhà như sau:

Bảng Thông số về tỷ trọng (%) kết cấu chính của nhà

STT	Loại nhà	Móng	Khung cột	Tường	Nền sàn	Kết cấu đỡ mái	Mái	Tổng cộng
1	Nhà kiên cố							
1.1	Nhà ở 1 tầng							
	- Nhà móng xây gạch (hoặc móng đà bê tông) cột gạch	10		15	10	10	15	60
	- Nhà móng cột đà BTCT	10	15	8	19		13	65
1.2	Nhà ở 2 tầng hoặc 3 tầng	8	15	20	17		18	78
1.3	Nhà ở từ 4 tầng trở lên	8	16	20	16		16	76
2	Nhà bán kiên cố		30	16	5	10	15	76
3	Nhà tạm		20	16	5	10	15	66

3 . Xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng.

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 1 năm đến 3 năm thì xác định tỷ lệ chất lượng là 100%;

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 4 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo Bảng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng như sau:

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Từ 4 đến 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

4. Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình được xác định bằng 20% giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại đó, nhưng đơn giá bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.

5. Những loại vật kiến trúc chưa quy định đơn giá bồi thường tại Quyết định này thì được lập lại dự toán chi phí, áp dụng cơ cấu phí và giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tương ứng theo quy định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn và giải quyết theo thẩm quyền. Nếu vượt thẩm quyền thì Sở Xây dựng tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

Khi có biến động giá thị trường, giao Sở Xây dựng tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất bảo đảm phù hợp với giá thị trường.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 254 Luật Đất đai, Điều 31 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Những trường hợp khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này giao Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường báo cáo, đề xuất phương án xử lý cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

3. Các phương án đang lập, các phương án đã được lập và đang trong quá trình thẩm định, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp cơ sở địa phương hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường rà soát, điều chỉnh lại giá theo Quyết định này./.

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG
TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm
2025 của UBND tỉnh Long An)

I. NHÀ KIẾN CỐ

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Nhà ở 1 tầng		
1.1	Nhà liên kế		
<i>1.1.1</i>	<i>- Kết cấu: đơn giản gồm móng xây gạch hoặc móng bê tông; cột xây gạch, tường bao che xây gạch hoặc vách bao che bằng tôn thiếc, tấm Fibro ximăng, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.802.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.512.000
<i>1.1.2</i>	<i>- Kết cấu: kết cấu đơn giản gồm móng, cột, đà BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.478.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.168.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.130.000
<i>1.1.3</i>	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.729.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.424.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.373.000
1.2	Nhà riêng lẻ		
<i>1.2.1</i>	<i>- Kết cấu: Móng xây gạch (hoặc móng bê tông), cột gạch, tường bao che xây gạch, nền lát gạch, xà gồ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.871.000
<i>1.2.2</i>	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, tường bao che xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép</i>		

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.923.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.547.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.576.000
1.2.3	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực + nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.166.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.789.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.817.000
2	Nhà ở 2 tầng		
2.1	Nhà liên kế		
2.1.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.330.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.956.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.157.000
2.1.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực + nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.590.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.224.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.425.000
2.2	Nhà riêng lẻ		
2.2.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.466.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.058.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.765.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	DVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
2.2.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.708.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.318.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.994.000
3	Nhà ở 3 tầng		
3.1	Nhà liên kế		
3.1.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.320.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.845.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.891.000
3.1.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.570.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.106.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.158.000
3.2	Nhà riêng lẻ:		
3.2.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.886.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.649.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.961.000
3.2.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.004.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.710.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.233.000
4	Nhà ở từ 4 - 5 tầng		
4.1	Nhà liên kế		
4.1.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.684.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.307.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.262.000
4.1.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.888.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.725.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.022.000
4.1.3	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.180.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.894.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.369.000
4.1.4	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực + nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.945.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.571.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.521.000
4.2	Nhà riêng lẻ		
4.2.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.181.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.576.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	7.928.000
4.2.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.177.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.027.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.388.000
4.2.3	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.510.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.226.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.546.000
4.2.4	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực + nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.809.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.441.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	9.101.000
5	Nhà ở từ 6 - 8 tầng		
5.1	Nhà liên kế		
5.1.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại không có tầng hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.049.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	7.801.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	8.521.000
5.1.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.571.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.220.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	10.070.000
5.1.3	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	10.323.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	10.064.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	10.551.000
5.1.4	<i>- Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực + nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT</i>		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	9.640.000
5.2	Nhà riêng lẻ		
5.2.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại không có tầng hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.386.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	8.954.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	9.637.000
5.2.2	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.732.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	9.342.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	10.362.000
5.2.3	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm</i>		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	10.640.000
	+ Mái Fibroximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	10.313.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	10.940.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	DVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
5.2.4	<i>Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT</i>		
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	10.077.000
6	Nhà ở từ 9-10 tầng (chiều cao <40m)		
6.1	<i>- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men; mái BTCT</i>		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	9.965.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	10.349.000
6.2	<i>- Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT</i>		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	10.594.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	10.978.000
7	Nhà biệt thự		
7.1	Nhà biệt thự trệt		
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái BTCT (có hoặc không có dãn ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.610.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.020.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.785.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.416.000
7.2	Nhà biệt thự lầu		
	- Khung, móng, sàn mái BTCT (có hoặc không có dãn ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng	đ/m ² XD	9.640.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
	kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp		
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.160.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	8.951.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	9.576.000
8	Nhà xưởng		
	- Khẩu độ ≤18 m, cao ≤ 6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.427.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.443.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.430.000
	+ Móng BTCT; cột thép; vì kèo - xà gồ gỗ; nền BTCT, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; vách tôn.	đ/m ² XD	3.051.000
	- Khẩu độ >18 m cao >6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.685.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	4.048.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.525.000

II. NHÀ BÁN KIẾN CỐ:

STT	Kết cấu nhà	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gỗ gỗ hoặc thép, vách ván hoặc tôn thiếc, mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng xi măng, tường lửng + lưới B40 hoặc tường lửng + ốp tấm Fibro xi măng hoặc ốp tôn thiếc hoặc tường lửng + ván gỗ	đ/m ² XD	2.138.000
2	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gỗ gỗ hoặc thép, vách tôn Fibro xi măng, mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng xi măng	đ/m ² XD	1.895.000
3	Mái lá, cột bê tông đúc sẵn hoặc thép, xà gỗ gỗ nhóm 4 hoặc thép, vách lá, cửa đi, cửa sổ, vách trước đóng ván, nền đất	đ/m ² XD	845.000
-	Cột thép hoặc BTCT đúc sẵn, xà gỗ gỗ hoặc thép, vách ván hoặc tôn thép, Fibro xi măng, mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng xi măng; Một số vật kiến trúc và kết cấu khác		

III. NHÀ TẠM:

STT	Kết cấu nhà	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Mái vách lá, cột kèo bạch đàn hoặc những loại tương đương, đỡ mái bằng tấm vông hoặc những loại tương đương, nền đất.	đ/m ² XD	647.000
2	Đối với các công trình phụ (nhà bếp, chuồng trại...) có cùng kết cấu như khoản 1 nêu trên: - Chiều cao cột biên của công trình < 2 mét được áp dụng 50% đơn giá bồi thường quy định tại khoản 1 nêu trên. - Chiều cao cột biên của công trình > 2 mét được áp dụng 100% đơn giá bồi thường quy định tại khoản 1 nêu trên.		

IV. NHÀ NUÔI YẾN:

STT	Kết cấu nhà	ĐVT	Đơn giá bồi thường
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, mái BTCT có ngói hoặc tôn thiếc, tường xây gạch, nền xi măng.	đ/m ² XD	3.642.000

PHỤ LỤC II**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG MỘT SỐ VẬT KIẾN TRÚC VÀ KẾT CẤU KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Long An)

STT	Loại vật kiến trúc và kết cấu khác	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Nền		
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày <5cm, không lán vữa XM	đ/m ²	83.000
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày 5-10cm, không lán vữa XM	đ/m ²	167.000
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày >10-20cm, không lán vữa XM	đ/m ²	222.000
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày <5cm, lán vữa XM hoặc Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày <5cm, không lán vữa XM	đ/m ²	96.000
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày 5-10cm, lán vữa XM hoặc Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày 5-10cm, không lán vữa XM	đ/m ²	189.000
	- Bê tông đá 1x2, không cốt thép, dày >10-20cm, lán vữa XM) hoặc (Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày >10- 20cm, không lán vữa XM	đ/m ²	337.000
	- Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày <5cm, lán vữa XM	đ/m ²	126.000
	- Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày 5-10 cm, lán vữa XM	đ/m ²	219.000
	- Bê tông đá 1x2, có cốt thép, dày >10-20cm, lán XM	đ/m ²	367.000
	- Gạch tàu có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	278.000
	- Gạch tàu không có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	195.000
	- Gạch bông có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	324.000
	- Gạch bông không có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	241.000
	- Gạch Ceramic có lót bê tông đá 1x2 hoặc đá 4x6	đ/m ²	400.000

STT	Loại vật kiến trúc và kết cấu khác	ĐVT	Đơn giá bồi thường
	- Gạch Granite có lót bê tông đá 1x2 hoặc đá 4x6	đ/m ²	481.000
	- Gạch bóng kính có lót bê tông đá 1x2 hoặc đá 4x6	đ/m ²	474.000
	- Lát đá hoa cương có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	1.358.000
	- Lát đá chẻ có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	396.000
	- Trát đá mài có lót bê tông đá 1x2 hoặc bê tông đá 4x6	đ/m ²	462.000
	- Đan bê tông đá 1x2 không có bê tông đá 4x6	đ/m ²	186.000
	- Lát nền gỗ tự nhiên	đ/m ²	1.055.000
2	Cổng, Hàng rào		
2.1	Trụ cổng		
	- Trụ gạch	đ/m ³	2.131.000
	- Trụ BTCT + gạch, dưới lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	2.660.000
	- Trụ gạch móng gạch có lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	2.266.000
	- Trụ BTCT, móng BTCT có xây gạch, lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	2.910.000
2.2	Hàng rào		
	- Móng, cột gạch, xây tường gạch có để lỗ thoáng (móng không gia cố cừ tràm)	đ/m ²	823.000
	- Móng, cột BTCT, xây tường gạch, có khung rào bằng thép (móng có gia cố cừ tràm)	đ/m ²	1.215.000
	- Móng, cột gạch, xây tường gạch có để lỗ thoáng (móng có gia cố cọc BTCT)	đ/m ²	1.252.000
	- Móng, cột BTCT, xây tường gạch, có khung rào bằng thép (móng có gia cố cọc BTCT)	đ/m ²	1.608.000
	- Kẽm gai cột bê tông đúc sẵn	đ/m ²	158.000
	- Lưới B40, trụ rào BTCT đúc sẵn	đ/m ²	205.000
	- Kẽm gai, cột cây tạp	đ/m ²	118.000
	- Lưới B40, cột cây	đ/m ²	148.000
	- Gỗ tạp	đ/m ²	63.000
2.3	Cửa cổng		

STT	Loại vật kiến trúc và kết cấu khác	ĐVT	Đơn giá bồi thường
	- Bảng khung thép hình + ốp tole	đ/m ²	1.017.000
	- Bảng khung thép hình + hàn lưới B40	đ/m ²	495.000
	- Bảng thép hình toàn bộ	đ/m ²	1.218.000
	- Bảng thép dẹt hoặc thép tròn + lưới B40 (kết cấu đơn giản)	đ/m ²	299.000
	- Bảng thép dẹt hoặc thép tròn (kết cấu đơn giản)	đ/m ²	276.000
3	Hồ nước, hầm tự hoại		
	- Hồ nước xây gạch, đáy hồ không gia cố bằng cừ tràm		
	+ Có nắp BTCT	đ/m ³	1.403.000
	+ Không nắp BTCT	đ/m ³	1.163.000
	- Hồ nước BTCT, có gia cố bằng cừ tràm		
	+ Có nắp BTCT	đ/m ³	1.857.000
	+ Không nắp BTCT	đ/m ³	1.494.000
	- Hồ tròn bê tông di chuyển được	đ/m ³	1.897.000
	- Hầm tự hoại (hầm rời đặt nằm bên ngoài nhà ở chính)	đ/m ³	1.511.000
4	Giếng nước		
	- Giếng đóng (khoan thủ công, ống nhựa PVC phi 60 sâu từ 20 - 40 m)	đ/cái	5.219.000
	- Giếng khoan phi 49 sâu dưới 250m (có giấy phép khoan giếng)	đ/md	538.000
	- Giếng khoan phi 60 sâu trên 250m (có giấy phép khoan giếng)	đ/md	596.000
5	Một số loại vật kiến trúc khác		
5.1	Bảng hiệu		
	- Khung nhôm + ốp tấm mica	đ/m ²	839.000
	- Khung nhôm + ốp tole thiếc	đ/m ²	681.000
	- Khung nhôm + in phủ bạt	đ/m ²	447.000
	- Hộp đèn + chữ nổi	đ/m ²	919.000
	- Khung lan can inox	đ/m ²	710.000

STT	Loại vật kiến trúc và kết cấu khác	ĐVT	Đơn giá bồi thường
5.2	Mái		
	- Bềng Fibro xi măng đỡ mái gỗ hoặc thép	đ/m ²	270.000
	- Ngói 22 viên/1m ² đỡ mái bằng gỗ hoặc thép	đ/m ²	461.000
	- Bềng tôn thiếc đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	248.000
	- Bềng Fibro xi măng đỡ mái bằng cây trĩ hoặc những loại tương đương	đ/m ²	196.000
	- Bềng Fibro xi măng đỡ mái bằng tầm vông hoặc những loại tương đương	đ/m ²	187.000
	- Bềng tôn thiếc đỡ mái bằng cây trĩ hoặc những loại tương đương	đ/m ²	175.000
	- Bềng tôn thiếc đỡ mái bằng tầm vông hoặc những loại tương đương	đ/m ²	168.000
	- Bềng lá đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	117.000
	- Bềng lá đỡ mái bằng cây trĩ hoặc những loại tương đương	đ/m ²	109.000
	- Bềng lá đỡ mái bằng cây tầm vông hoặc những loại tương đương	đ/m ²	103.000
	- Bềng tấm bạt Nilon + gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	86.000
	- Bềng tấm bạt Nilon + gỗ tạp	đ/m ²	63.000
5.3	Trần		
	- Bềng ván ép	đ/m ²	234.000
	- Bềng tấm nhựa	đ/m ²	176.000
	- Bềng thạch cao, đóng giạt cấp	đ/m ²	239.000
	- Bềng thạch cao, đóng phẳng	đ/m ²	214.000
	- Bềng tấm Prima	đ/m ²	225.000
	- Bềng một xóp	đ/m ²	91.000
	- Bềng tấm cách nhiệt Cát Tường hoặc tương đương	đ/m ²	85.000
	- Bềng tấm nhôm	đ/m ²	615.000
5.4	Gác gỗ		
	- Bềng gỗ nhóm 3; hệ khung sườn thép	đ/m ²	560.000
	- Bềng gỗ nhóm 4; hệ khung sườn thép	đ/m ²	414.000

STT	Loại vật kiến trúc và kết cấu khác	ĐVT	Đơn giá bồi thường
	- Bảng gỗ tạp; hệ khung sườn thép	đ/m ²	181.000
	- Bảng gỗ nhóm 3; hệ khung sườn gỗ	đ/m ²	665.000
	- Bảng gỗ nhóm 4; hệ khung sườn gỗ	đ/m ²	544.000
	- Bảng gỗ tạp; hệ khung sườn gỗ	đ/m ²	339.000
	- Bảng gỗ nhóm 3; hệ khung đà BTCT	đ/m ²	756.000
	- Bảng gỗ nhóm 4; hệ khung đà BTCT	đ/m ²	610.000
5.5	Gác lửng		
	- Gác lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng BTCT	đ/m ²	4.220.000
	- Gác lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng thép hình chữ I, C	đ/m ²	2.806.000
	- Gác lửng đúc BTCT đặt trên hệ đà bằng gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.558.000
	- Gác lửng đúc BTCT đặt trên hệ đà bằng gỗ nhóm 4	đ/m ²	2.396.000
	- Gác lửng lót bằng ván ép hoặc lót bằng tấm Cemboard đặt trên hệ đà bằng gỗ hoặc khung thép hình	đ/m ²	1.823.000
5.6	Tường		
	- Xây gạch		
	+ Dày 100 không trát	đ/m ²	186.000
	+ Dày 200 không trát	đ/m ²	356.000
	+ Dày 100 trát 1 mặt	đ/m ²	257.000
	+ Dày 200 trát 1 mặt	đ/m ²	426.000
	+ Dày 100 trát 2 mặt	đ/m ²	354.000
	+ Dày 200 trát 2 mặt	đ/m ²	523.000
	- Trát tường		
	+ Trát tường dày 1,5 cm, vữa mác 75	đ/m ²	106.000
	+ Trát tường dày 2 cm, vữa mác 75	đ/m ²	129.000
	- Sơn nước		
	+ Sơn nước (gồm 01 lớp lót+ 01 lớp phủ)	đ/m ²	96.000
	+ Sơn nước (gồm 01 lớp lót+ 02 lớp phủ)	đ/m ²	106.000

STT	Loại vật kiến trúc và kết cấu khác	ĐVT	Đơn giá bồi thường
	- Ốp gạch		
	+ Gạch men, ceramic	đ/m ²	367.000
	+ Gạch Granite	đ/m ²	486.000
	+ Đá Granite, hoa cương	đ/m ²	1.659.000
	- Phần hoàn thiện trang trí tường, cột		
	+ Tường (hoặc cột) ốp tấm Alu	đ/m ²	1.239.000
	+ Tường (hoặc cột) sơn giả đá cẩm thạch	đ/m ²	450.000
	+ Tường sơn giả đá	đ/m ²	269.000
	+ Tường ốp sơn gấm	đ/m ²	213.000
	+ Tường có thêm tranh trang trí có hoa văn, họa tiết (cây mai, tranh ảnh...)	đ/bộ	1.491.000
	- Tường ốp gỗ tự nhiên	đ/m ²	1.478.000
	- Tường ốp gỗ công nghiệp	đ/m ²	1.181.000
	- Tường ốp bằng vật liệu Conwood	đ/m ²	852.000
	- Tường ốp bằng tấm nhựa giả gỗ	đ/m ²	549.000
5.7	Bê tông và BTCT		
	- Bê tông đá 1x2	đ/m ³	2.250.000
	- Bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.897.000
	- Sàn BTCT	đ/m ³	5.012.000
5.8	Trụ BTCT đúc sẵn		
	- Quy cách 0,10 x 0,10	đ/m	53.000
	- Quy cách 0,12 x 0,12	đ/m	97.000
	- Quy cách 0,15 x 0,15	đ/m	137.000
	- Quy cách 0,20 x 0,20	đ/m	166.000
	- Quy cách 0,25 x 0,25	đ/m	219.000
	- Quy cách 0,30 x 0,30	đ/m	290.000
5.9	Trụ điện BTCT		
	- Quy cách 0,15 x 0,15	đ/m	151.000
	- Quy cách 0,20 x 0,20	đ/m	181.000

STT	Loại vật kiến trúc và kết cấu khác	ĐVT	Đơn giá bồi thường
	- Quy cách 0,25 x 0,25	đ/m	224.000
5.10	Đường ống cấp, thoát nước		
	Cống bê tông thoát nước đặt tại chỗ		
	- Đường kính 20cm	đ/m	79.000
	- Đường kính 30cm	đ/m	122.000
	- Đường kính 40cm	đ/m	166.000
	- Đường kính 50cm	đ/m	209.000
	- Đường kính 60cm	đ/m	253.000
	- Đường kính 70cm	đ/m	458.000
	- Đường kính 80cm	đ/m	504.000
	- Đường kính 90cm	đ/m	569.000
	- Đường kính 100cm	đ/m	634.000
	- Đường kính 200cm	đ/m	313.000
	- Đường kính 300cm	đ/m	380.000
5.11	Ống thoát nước bằng nhựa PVC		
	- Đường kính 60mm	đ/m	47.000
	- Đường kính 90mm	đ/m	73.000
	- Đường kính 114 mm	đ/m	153.000
	- Đường kính 140 mm	đ/m	177.000
	- Đường kính 168 mm	đ/m	228.000
	- Đường kính 200mm	đ/m	358.000
	- Đường kính 90mm (nhựa đen tái chế)	đ/m	30.000
	- Đường kính 114 mm (nhựa đen tái chế)	đ/m	55.000
5.12	Ống cấp nước bằng nhựa PVC		
	- Đường kính 21mm	đ/m	10.000
	- Đường kính 27mm	đ/m	15.000
	- Đường kính 34 mm	đ/m	22.000
	- Đường kính 42mm	đ/m	28.000
	- Đường kính 49mm	đ/m	37.000

STT	Loại vật kiến trúc và kết cấu khác	ĐVT	Đơn giá bồi thường
	- Đường kính 60mm	đ/m	47.000
	- Đường kính 90mm	đ/m	95.000
	- Đường kính 114 mm	đ/m	153.000
	- Đường kính 168 mm	đ/m	228.000
	- Đường kính 220mm	đ/m	534.000
	- Đường kính 315 mm	đ/m	1.390.000
	- Đường kính 400mm	đ/m	1.408.000
5.13	Túi nhựa Bioga: bằng nhựa PE khổ 1,6m	đ/m	67.000
5.14	Di dời đồng hồ điện sinh hoạt, sản xuất (áp dụng đối với trường hợp nhà cách đường dây hạ thế $\leq 30m$; bao gồm di dời đường dây điện)		
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời toàn bộ nhà)	đ/đồng hồ	1.942.000
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời một phần nhà chính)	đ/đồng hồ	743.000
	- Trường hợp di dời đồng hồ nhánh của đồng hồ chính	đ/đồng hồ	971.000
5.15	Di dời đồng hồ nước sinh hoạt (áp dụng đối với trường hợp nhà cách đường ống chính $\leq 30m$)		
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời toàn bộ nhà)	đ/đồng hồ	1.942.000
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời một phần nhà chính)	đ/đồng hồ	1.200.000
	- Trường hợp di dời đồng hồ nhánh của đồng hồ chính	đ/đồng hồ	914.000
5.16	Di dời điện thoại cố định có dây (di dời toàn bộ nhà)	đ/máy	514.000

PHỤ LỤC III
MỨC BỒI THƯỜNG MỎ MÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Long An)

STT	Chủng loại	ĐVT	Mức bồi thường (đ/cái)
1	Mỏ đất không có kim tính	đ/cái	22.407.000
2	Mỏ đất có kim tính	đ/cái	30.122.000
3	Mỏ đá ong không có kim tính	đ/cái	24.554.000
4	Mỏ đá ong có kim tính	đ/cái	32.269.000
5	Mỏ xi măng; mỏ nắp tráp không mái che	đ/cái	24.672.000
6	Mỏ xi măng; mỏ nắp tráp không mái che, có kim tính	đ/cái	33.453.000
7	Mỏ xi măng có rào lan can trụ bê tông, có kim tính		
7.1	- Ốp đá hoa cương	đ/cái	42.475.000
7.2	- Gạch men , đá mài hoặc đá chẻ	đ/cái	40.319.000
7.3	- Đá rửa	đ/cái	37.060.000
8	Mỏ đá có xây kim tính: kết cấu đáy móng BTCT, thành xây gạch hoặc đổ bê tông đá 1x2, trát hoàn thiện, mặt ngoài sơn nước hoặc trát mài hoặc ốp gạch men (chưa tính nhà bao che mỏ)	đ/cái	49.100.000
9	Mỏ trường trụ có kim tính		
9.1	- Đá xanh	đ/cái	53.844.000
9.2	- Xi măng	đ/cái	43.648.000
9.3	- Đá ong	đ/cái	37.132.000
10	Kim tính xi măng chưa chôn	đ/cái	15.344.000
11	Mỏ không thân nhân (giao các đơn vị có chức năng hỏa táng hoặc cải táng)	đ/cái	6.908.000
12	Mỏ có nhà bao che sẽ được kê biên áp giá thêm phần nhà bao che (theo đơn giá bồi thường nhà)		
13	Mỏ có tường rào bao quanh nếu có số liệu đo đạc kê biên cụ thể sẽ được tính thêm theo đơn giá bồi thường tường rào		